

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 26.826
	Giờ: Ngày 2 tháng 8 năm 13

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013

Được lập bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 Lô X1 đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617
Email: contact-aahanoi@aa.com.vn
Website: <http://www.aa.com.vn>

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 11 năm 2012, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 343.982.220.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba tỷ ba trăm tám mươi hai triệu hai trăm hai mươi hai nghìn đồng chẵn), tương đương 21.102.106 USD (Hai mươi một triệu một trăm linh hai nghìn một trăm linh sáu đô la Mỹ), tương ứng 34.398.222 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chân gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Lợi thế thương mại" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 269 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Ủy viên
Ông Choi Young Ho	Ủy viên
Bà Lim Jeong Yul	Ủy viên
Ông Shin Dong Jin	Ủy viên
Ông Kim Chul Soo	Ủy viên
Ông Kim In Sou	Ủy viên
Ông Lee Eun Won	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng Giám đốc CN Hưng Yên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/2013/NQ-HĐQT ngày 12/08/2013, Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Theo quyết định điều chỉnh này, các khoản công nợ phải thu khó đòi của cổ đông lớn là Mirae Fiber Tech Co., Ltd sẽ được điều chỉnh vào kết quả hoạt động kinh doanh các giai đoạn trên với giá trị tương ứng là 47,326 tỷ đồng và 23,47 tỷ đồng.

Ngoài sự kiện trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết thực hiện công bố thông tin theo đúng qui định và hướng dẫn tại các văn bản về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đã được soát xét kèm theo. Ngoài trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kết quả công tác soát xét (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Phụ lục và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Shin Young Sik
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 15 tháng 08 năm 2013



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ

Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá

Địa chỉ : Số A12, Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội

Tel : (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617

Email : contact-aahanoi@aas.com.vn

Website : http://www.aa.com.vn

Số: 69-2013/BCSX/Mirae-AA-Hanoi

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Mirae (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, được lập tại ngày 15/08/2013.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)



Nguyễn Hồng Chuẩn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1214-2013-070-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2013

Trịnh Thị Ánh Minh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1434-2013-070-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

STT	Tài sản	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		373.506.997.915	340.833.061.031
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.246.670.991	9.117.013.689
1	Tiền	111	3	10.246.670.991	9.117.013.689
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.170.447.188	113.200.241.689
1	Phải thu khách hàng	131	4	158.600.390.726	119.134.703.443
2	Trà trước cho người bán	132	4	37.339.854.852	27.409.234.728
3	Các khoản phải thu khác	138	5	1.457.748.581	2.307.214.848
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(38.227.546.971)	(35.650.911.330)
IV	Hàng tồn kho	140	6	197.150.388.692	193.022.624.268
1	Hàng tồn kho	141		197.764.477.908	193.636.713.484
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(614.089.216)	(614.089.216)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.939.491.044	25.493.181.385
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92.521.128	227.747.780
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.813.452.136	17.813.273.996
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	7	381.932.367	315.949.255
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.651.585.413	7.136.210.354
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.785.898.616	262.486.293.026
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		203.667.592.960	213.104.952.540
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	166.528.844.609	177.360.959.784
	- Nguyên giá	222		319.726.884.129	321.172.172.841
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(153.198.039.520)	(143.811.213.057)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	9	14.346.067.701	14.564.395.499
	- Nguyên giá	228		17.318.443.200	17.333.443.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.972.375.499)	(2.769.047.701)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	22.792.680.650	21.179.597.257
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	11	8.400.000.000	8.400.000.000
4	Dự phòng giảm giá DTTC dài hạn (*)	258		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		12.290.912.815	10.797.994.345
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	440.910.052	341.495.528
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.740.535.359	10.347.031.413
3	Tài sản dài hạn khác	268		109.467.404	109.467.404
VI	Lợi thế thương mại	269	13	35.827.392.841	38.583.346.141
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		625.292.896.531	603.319.354.057

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		195.609.403.312	174.551.611.780
I	Nợ ngắn hạn	310		194.949.403.312	172.006.247.280
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	111.624.650.038	112.191.274.083
2	Phải trả người bán	312	15	39.981.192.051	20.054.017.155
3	Người mua trả tiền trước	313	15	4.370.566.252	2.226.493.814
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	18.361.682.825	26.669.292.680
5	Phải trả người lao động	315		3.091.024.665	2.690.314.726
6	Chi phí phải trả	316	17	1.284.662.454	1.347.051.191
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	18	12.943.276.340	3.314.004.604
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.292.348.687	3.513.799.027
II	Nợ dài hạn	330		660.000.000	2.545.364.500
4	Vay và nợ dài hạn	334	19	660.000.000	2.545.364.500
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	429.683.493.219	428.767.742.277
I	Vốn chủ sở hữu	410	20	429.683.493.219	428.767.742.277
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20a	343.982.220.000	343.982.220.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		72.198.102.374	72.198.102.374
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(13.458.213)	(13.458.213)
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	20e	5.150.742.318	4.975.083.403
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	20e	4.409.882.479	4.234.223.564
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.409.882.479	4.234.223.564
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(453.878.218)	(842.652.415)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		625.292.896.531	603.319.354.057

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	DVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	Ngoại tệ các loại	007	USD	366.892,12	249.093,36
		007	EUR	286,72	286,72



Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06/2013

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

Số tt	Tên đơn vị	Mã số	Ghi chú	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	149.426.670.122	187.453.427.184
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	22	355.763.678	494.668.786
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	149.070.906.444	186.958.758.398
4	Giá vốn hàng bán	11	24	115.506.231.488	154.192.006.223
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.564.674.956	32.766.752.175
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.813.741.876	268.789.511
7	Chi phí tài chính	22	26	7.066.000.158	9.177.919.319
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.164.105.348	8.665.503.578
8	Chi phí bán hàng	24		10.743.963.262	11.013.358.388
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.787.543.760	58.544.852.937
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.780.909.652	(45.700.588.958)
11	Thu nhập khác	31		13.359.556	11.304.944
12	Chi phí khác	32		1.974.733.150	44.919.514
13	Lợi nhuận khác	40		(1.961.373.594)	(33.614.570)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.819.536.058	(45.734.203.528)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	990.047.698	509.016.667
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.393.503.946)	(14.195.418.172)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	2.222.992.306	(32.047.802.023)
18	Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	27	(988)



Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06/2013

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.819.536.058	(45.734.203.528)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định (*)	02	10.869.904.465	10.539.004.373
- Các khoản dự phòng	03	2.576.635.641	47.326.426.512
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(950.067.987)	7.547.648
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.168.836)	(15.396.576)
- Chi phí lãi vay	06	6.164.105.348	8.590.434.760
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.467.944.689	20.713.813.189
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(29.963.381.540)	(34.675.700.188)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(4.127.764.424)	(15.792.829.985)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	27.071.571.912	30.849.400.764
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	2.867.782.315	3.087.719.872
- Lãi tiền vay đã trả	13	(6.165.348.743)	(8.197.434.760)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.098.604.538)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(588.265.397)	(789.019.987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.463.934.274	(4.804.051.095)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21	(1.613.083.393)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	12.168.836	15.396.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.600.914.557)	(1.625.363.436)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	107.247.904.689	129.261.509.424
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(110.094.639.236)	(121.125.896.432)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.846.734.547)	8.135.612.992
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.016.285.170	3.346.958.473
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.117.013.689	3.347.536.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	113.372.132	8.842.813
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10.246.670.991	6.703.337.460



Shin Young Sak
Bình Dương, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số: B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 11 năm 2012, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 330/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 343.982.220.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba tỷ chín trăm tám mươi hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng chẵn), tương đương 21.102.106 USD (Hai mươi mốt triệu một trăm linh hai nghìn một trăm linh sáu đô la Mỹ), tương ứng 34.398.222 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gỗ, tấm chân gỗ, vôi địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gỗ, đệm, chân gỗ, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyên nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gỗ, đệm, chân gỗ, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gỗ.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Lợi thế thương mại" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 269 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong quá trình hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam

Trong năm tài chính 2013, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 246/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") ban hành đợt 04, đợt 05 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số

149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2011, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổ thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

e) Tài sản cố định và khấu hao

Công ty áp dụng thực hiện việc trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, có hiệu lực từ ngày 10/06/2013. Theo đó:

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- 1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- 2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- 3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- 4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 30.000.000 đồng, ba mươi triệu đồng trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được hình thành tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán...

f) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoặc động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

g) Thuế

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tính toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

h) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

i) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc "Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp". Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

j) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và báo lãnh sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

k) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp".

l) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ được cụ thể phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất đúng trong kỳ được phân bổ vào chi phí không quá 02 năm.

m) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian dài dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bản thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

o) Thuế tài chính

Một khoản thuế được xem là thuế tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuế khác được xem là thuế hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuế tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định trên số dư phải trả về thuế tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

p) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

q) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phân ảnh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

r) Trình bày lại các số liệu so sánh

Sau khi phát hành Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2012 và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2012. Ngày 12/08/2013 Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 04/2013/NQ-HĐQT thông qua việc điều chỉnh hồi tố giá trị trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi của cổ đông lớn là Mirae Fiber Tech Co., Ltd đã được đem về kiểm toán để cấp trọng hạn chế xử lý kế toán. Việc hồi tố này được điều chỉnh trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06/2013 bằng cách trình bày lại số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2012 và trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2012. Công ty đã trình bày lại khoản mục "Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn", "Tài sản thuế TNDN hoãn lại" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp". Ảnh hưởng của việc trình bày lại như sau:

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06/2012

Ảnh hưởng trên bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2012		
	Đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(8.304.164.416)	(47.326.426.512)	(55.630.590.928)
Các khoản phải thu ngắn hạn	267.170.066.961	(47.326.426.512)	219.843.640.449
Tài sản ngắn hạn	427.859.012.743	(47.326.426.512)	380.532.586.231
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.981.910.996	14.195.418.172	16.177.329.168
Tài sản dài hạn khác	43.900.048.700	14.195.418.172	58.095.466.872
Tài sản dài hạn	228.307.400.811	14.195.418.172	242.502.818.983
Tổng tài sản	656.166.413.554	(33.131.008.340)	623.035.405.214
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.939.180.208	(33.131.008.340)	(20.191.828.132)
Vốn chủ sở hữu	442.549.574.900	(33.131.008.340)	409.418.566.560
Tổng nguồn vốn	656.166.413.554	(33.131.008.340)	623.035.405.214

Ảnh hưởng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Khoản mục	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06/2012		
	Đã trình bày VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.218.426.425	47.326.426.512	58.544.852.937
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.625.897.554	(47.326.426.512)	(45.700.588.958)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.592.222.984	(47.326.426.512)	(45.734.203.528)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(14.195.418.172)	(14.195.418.172)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.083.206.317	(33.131.008.340)	(32.047.802.023)

Ảnh hưởng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06/2012

Khoản mục	Đã trình bày VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	1.592.222.984	(47.326.426.512)	(45.734.203.528)
Điều chỉnh các khoản dự phòng	-	47.326.426.512	47.326.426.512

Báo cáo tài chính cho năm 2012

Ảnh hưởng trên bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2012

Khoản mục	Đã trình bày VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(12.180.012.640)	(23.470.898.690)	(35.650.911.330)
Các khoản phải thu ngắn hạn	136.671.140.379	(23.470.898.690)	113.200.241.689
Tài sản ngắn hạn	364.303.959.721	(23.470.898.690)	340.833.061.031
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.479.306.741	5.867.724.672	10.347.031.413
Tài sản dài hạn khác	4.930.269.673	5.867.724.672	10.797.994.345
Tài sản dài hạn	256.618.568.354	5.867.724.672	262.486.293.026
Tổng tài sản	620.922.528.075	(17.603.174.018)	603.319.354.057
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.760.521.603	(17.603.174.018)	(842.652.415)
Vốn chủ sở hữu	446.370.916.294	(17.603.174.018)	428.767.742.277
Tổng nguồn vốn	620.922.528.075	(17.603.174.018)	603.319.354.057

Ảnh hưởng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2012

Khoản mục	Đã trình bày VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.266.065.991	23.470.898.690	49.736.964.681
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.839.544.370	(23.470.898.690)	(21.631.354.320)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.199.972.598	(23.470.898.690)	(21.270.926.092)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.497.395.745)	(5.867.724.672)	(8.365.120.417)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.513.178.305	(17.603.174.018)	(14.089.995.713)

Ảnh hưởng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm 2012

Khoản mục	Đã trình bày VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	2.199.972.598	(23.470.898.690)	(21.270.926.092)
Điều chỉnh các khoản dự phòng	3.875.848.224	23.470.898.690	27.346.746.914

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.039.986.109	504.823.896
Tiền gửi Ngân hàng	9.206.684.882	8.612.189.793
Cộng	10.246.670.991	9.117.013.689

4. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	158.600.390.726	119.134.703.443
Công ty Apparel CO.LTD	1.734.524.511	-
Công ty Creative Resources INC	1.310.952.109	-
Công ty TNHH Vinatech	1.848.180.115	1.924.410.115
Công ty Cổ phần Á Châu	7.723.172.298	12.802.000.000
Công ty TNHH CJ Union Vina	32.323.532	-
Công ty TNHH Kido Hà Nội	1.106.956.877	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC NH Á Châu	-	1.628.352.000
Công ty Outsourcing Co, Ltd	1.281.429.907	-
Công ty TNHH ESTIA	651.259.140	1.451.305.893
Công ty TNHH Global MFG	8.148.869.654	-
Công ty Mascot International A/S	1.286.524.350	-
Công ty MS D&M	1.697.811.770	-
Công ty TNHH MS Pacific	1.323.568.198	1.025.595.181
Công ty TNHH Panpacific	9.950.175.319	1.130.159.625
Công ty TNHH Sibyan	-	1.828.149.791
Công ty TNHH Textyle Asia PTE	980.523.345	804.651.887
World Best (World BNB Far East)	1.038.986.822	1.023.497.904
Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Hoa Nét	6.565.138.570	3.418.536.357
Công ty TNHH MTV Dệm và Nội thất G.howe	1.780.983.816	5.650.260.000
Công ty TNHH Dệm Ngọc Sơn	7.332.000.000	7.332.000.000
Mirae Fiber Tech Co., Ltd (cổ đông lớn)	49.234.629.536	44.254.087.311
Đối tượng khác	53.572.380.857	34.861.697.379
Trả trước cho người bán	37.339.854.852	27.409.234.728
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA)	190.000.000	287.866.000
Công ty TNHH DV&TM Xe nâng Minh Đức	23.045.000	23.045.000
Công ty Cổ phần Á Châu	-	3.242.348.704
Mirae Fiber Tech Co., Ltd (cổ đông lớn)	14.150.246.229	22.444.698.959
Đối tượng khác	2.976.563.623	1.411.276.065
Tổng	195.940.245.578	146.543.938.171

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi cục hải quan Hưng Yên	246.700.646	246.700.646
Công ty TNHH KNN Việt Nam	61.836.003	61.836.003
Nguyễn Hách	568.800.000	568.800.000
Công ty TNHH Poongchin vina	57.818.231	57.818.231
Công ty Cổ phần SXKD Tầm bông Hà nội EVC	129.284.869	129.284.869
Công ty TNHH Vinatech	50.919.961	50.919.961
Cục thuế tỉnh Hưng Yên	19.514.284	19.514.284
Văn phòng luật sư Nguyễn Thành Vàng	142.281.637	102.391.480
Mr C.S Kim	-	952.170.000
Đối tượng khác	180.592.950	117.779.374
Cộng	1.457.748.581	2.307.214.848

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	2.878.904.020
Nguyên liệu, vật liệu	39.571.582.468	39.889.430.380
Công cụ dụng cụ	107.225.499	199.341.855
Thành phẩm	18.065.028.012	18.663.527.915
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	140.020.641.929	132.005.509.314
Hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(614.089.216)	(614.089.216)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	197.150.388.692	193.022.624.268

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế xuất nhập khẩu	381.932.367	315.949.255
Cộng	381.932.367	315.949.255

8. Tài sản cố định hữu hình: Phụ lục số 01 trang 26

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	97.443.200	17.333.443.200
Tăng trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	97.443.200	17.333.443.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.700.645.205	68.402.496	2.769.047.701
Tăng trong năm	208.234.878	5.092.920	213.327.798
Khấu hao trong năm	208.234.878	5.092.920	213.327.798
Giảm khác	-	10.000.000	10.000.000
Số dư cuối năm	2.908.880.083	63.495.416	2.972.375.499
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.535.354.795	29.040.704	14.564.395.499
Số dư cuối năm	14.327.119.917	18.947.784	14.346.067.701

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay:

(*) Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 09/00181/HĐTC có tổng giá trị là 17,3 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC 471583; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số phát hành: 74725297500187 gồm nhà xưởng 1 (diện tích 2.059 m²), nhà xưởng 2 (diện tích 3.390 m²), nhà xưởng 3 (diện tích 981,36 m²).

(**) Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là 7,931 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận đất số T751774.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá máy chài gòn bông	20.411.440.000	20.411.440.000
Chi phí lắp đặt máy	2.381.240.650	768.157.257
Cộng	22.792.680.650	21.179.597.257

11. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu	8.400.000.000	8.400.000.000
Công ty CP Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafid)	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Elliso	1.260.000.000	1.260.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Cộng	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	440.910.052	341.495.528
Cộng	440.910.052	341.495.528

13. Lợi thế thương mại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá	55.119.065.948	55.119.065.948
Giá trị phân bổ lũy kế	-	-
Số đầu năm	16.535.719.807	11.023.813.207
Phân bổ trong năm	2.755.953.300	5.511.906.600
Số cuối kỳ	19.291.673.107	16.535.719.807
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu năm	38.583.346.141	44.095.252.741
Số dư cuối kỳ	35.827.392.841	38.583.346.141

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	107.794.424.038	108.210.545.083
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng VND</i>	<i>81.624.537.853</i>	<i>75.044.957.756</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	34.430.744.991	34.046.059.676
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Sông Thần	8.719.343.480	9.000.000.010
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (**)	1.904.334.282	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***)	35.670.115.100	28.198.898.070
Vay cá nhân	900.000.000	3.800.000.000
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng USD</i>	<i>26.169.886.185</i>	<i>33.165.587.327</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	24.144.971.661	31.500.387.327
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (****)	2.024.914.524	1.665.200.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.830.226.000</i>	<i>3.980.729.000</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	1.791.000.000	1.970.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	2.039.226.000	2.010.729.000
Cộng	111.624.650.038	112.191.274.083

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12.071/HĐTD-HM ngày 01/08/2012, được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 35.000.000.000 VND. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 6 tháng.

(**) Hợp đồng vay số 09/2013/HĐHMTD - HYN ngày 05/04/2013 với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hương Yên. Hạn mức cho vay 5 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng 06 tháng, khi hết thời hạn sử dụng HMTD, tùy vào tình hình thực tế, như cần khả năng đáp ứng nhu cầu của mỗi bên, hai bên có thể thỏa thuận việc cấp hạn mức mới cho kỳ tiếp theo. Thời hạn mỗi khoản vay trong định mức không vượt quá 04 tháng, được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ. Lãi xuất theo từng lần giải ngân

do hai bên thỏa thuận, không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi Techcombank tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng và được quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ lập theo mỗi lần rút vốn vay. Gốc được trả một lần, lãi trả cho Techcombank 01 tháng một lần theo khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ

(***) Hợp đồng vay ngắn hạn số 12.0204/VCB.HY ngày 25/05/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Hạn mức cho vay theo hợp đồng là 60 tỷ VNĐ, với mục đích hỗ trợ vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 10 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 15,00%/năm với khoản vay rút bằng VNĐ, 6,00% với khoản vay rút bằng USD. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.

(****) Hợp đồng vay ngắn hạn số 190612/HDTĐ/NH-PN/TCB-HYN ký ngày 22/06/2012 với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 100.000 USD với mục đích mua nguyên liệu sơ polyester phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 6,80%/năm. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Nợ gốc trả một lần vào ngày 25/12/2012, đóng tiền trả nợ gốc là đồng USD. Đóng tiền trả lãi vay có thể là USD hoặc VNĐ, trả lãi vay 01 tháng/lần vào ngày 25. Theo hợp đồng thế chấp số tài sản số 190612/HDTĐ/NH-PT/TCB-HYN tài sản thế chấp các máy móc, thiết bị của công ty.

15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán	39.981.192.051	20.054.017.155
Công ty TNHH Freshawk Company	3.369.005.657	-
Công ty Woonjin Chemical Co.,Ltd	3.017.649.255	-
Công ty Indorama Polyester Industries PLC	2.678.215.414	-
Công ty Agrotech Commodities Private limited	2.082.633.654	-
Công ty Huvit Corporation	2.887.604.670	-
Công ty TNHH Shinkon Vina	9.729.085.000	5.378.105.860
Công ty TNHH Khang Linh	1.631.172.871	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Anh Vũ	1.498.298.621	-
Công ty Hansung Fiber Co.,Ltd	956.991.320	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tiên Đạt	232.101.696	-
Công ty TNHH Vận tải ở to Nội Thương Bắc	521.431.724	-
Công ty TNHH Wolring VINA	2.854.311.574	1.536.462.021
Nguyễn Văn Lợi	181.009.499	-
Công ty TNHH Công nghiệp Vina Pioneer	112.681.800	-
Công ty TNHH Dệt S.Y	-	1.399.476.087
Công ty TNHH Khí hóa lỏng cội nguồn	1.308.068.066	1.129.738.741
Khách hàng khác	6.920.930.230	10.610.274.446
Người mua trả tiền trước	4.370.566.252	2.226.493.814
Mirae Fiber Tech Co, Ltd (cá đồng lớn)	2.235.039.558	-
Đối tượng khác	2.135.506.694	2.226.493.814
Cộng	44.351.758.303	22.280.510.969

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	4.395.640.456	7.818.162.776
Thuế xuất nhập khẩu	1.009.491.037	844.493.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.088.220.845	14.600.854.152
Thuế thu nhập cá nhân	814.168.487	480.053.949
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	54.162.000	162.486.000
Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	-	2.763.242.347
Cộng	18.361.682.825	26.669.292.680

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lương tháng 13	498.000.000	578.340.250
Chi phí vận chuyển	358.063.029	113.336.191
Lãi vay	64.394.178	65.637.581
Trích trước tiền điện	210.209.860	-
Chi phí phải trả khác	153.995.387	589.737.169
Cộng	1.284.662.454	1.347.051.191

18. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	485.108.032	295.044.097
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.758.168.308	3.018.960.507
<i>Công ty Cổ phần Siêu Việt</i>	890.376.322	890.376.322
<i>Phải trả ông Shin Young Sik</i>	10.332.165.429	1.137.432.736
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	1.235.626.557	991.151.449
Cộng	12.943.276.340	3.314.004.604

19. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	660.000.000	2.545.364.500
Vay dài hạn VND	660.000.000	1.540.000.000
<i>Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần</i>	<i>450.000.000</i>	<i>1.300.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>60.000.000</i>	<i>90.000.000</i>
Vay dài hạn ngoại tệ	-	1.005.364.500
<i>Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần</i>	<i>-</i>	<i>1.005.364.500</i>
Cộng	660.000.000	2.545.364.500

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng Thần theo hợp đồng số: 02/2009/KMR/HDTĐ ngày 20 tháng 5 năm 2009. Khoản đảm bảo tiền vay trong hợp đồng này bao gồm các tài sản ở hợp đồng thế chấp số 02/2009/KMR/HDTC và hợp đồng số 03/2009/KMR/HDTC.

20. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục số 02 trang 27

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	343.982.220.000	343.982.220.000
Cộng	343.982.220.000	343.982.220.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.982.220.000	324.511.870.000
Vốn góp tăng trong năm	-	19.470.350.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.982.220.000	343.982.220.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	34.398.222	34.398.222
Cổ phiếu phổ thông	34.398.222	34.398.222
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.434	1.434
Cổ phiếu quỹ	1.434	1.434
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.396.788	34.396.788
Cổ phiếu phổ thông	34.396.788	34.396.788

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.150.742.318	4.975.083.403
Quỹ dự phòng tài chính	4.409.882.479	4.234.223.564
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.409.882.479	4.234.223.564

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	149.426.670.122	187.453.427.184
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	149.426.670.122	187.453.427.184

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	14.298.857	226.881.463
Hàng bán bị trả lại	159.646.639	267.787.323
Giảm giá hàng bán	181.818.182	
Cộng	355.763.678	494.668.786

23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	149.070.906.444	186.958.758.398
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	149.070.906.444	186.958.758.398

24. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	115.506.231.488	154.192.006.223
Cộng	115.506.231.488	154.192.006.223

25. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.168.836	15.396.576
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159.625.260	89.624.906
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.641.947.780	16.237.181
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	147.530.848
Cộng	1.813.741.876	268.789.511
26. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	6.164.105.348	8.665.503.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	208.835.017	187.792.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	691.879.793	44.057.933
Chi phí tài chính khác	1.180.000	280.565.302
Cộng	7.066.000.158	9.177.919.319
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	1.819.536.058	(45.734.203.528)
Thu nhập không chịu thuế TNDN(2)	777.977.551	-
Chi phí không được trừ (3)	1.577.306.493	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (4) = (1)-(2)+(3)	3.960.190.792	-
Thuế xuất thuế TNDN (5) 25%	990.047.698	509.016.667
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6) = (4)*(5)	3.960.190.792	-
Thuế TNDN hoãn lại (7)	(1.393.503.946)	(14.195.418.172)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8) = (1) - (6) - (7)	2.222.992.306	(32.047.802.023)
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	2.222.992.306	(32.047.802.023)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(1)	2.222.992.306	(32.047.802.023)
Lợi nhuận không dùng chia cổ tức (*) (3)	1.027.088.030	8.842.813
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu (4) = (2) - (3)	938.995.137	(32.056.644.836)
Vốn bình quân trong năm (5)	343.982.220.000	324.521.130.000
Mệnh giá cổ phiếu (6)	10.000	10.000
Cổ phiếu phổ thông (7) = (5)/(6)	34.398.222	32.452.113
Cổ phiếu quỹ (8)	1.434	1.434
Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ (9) = (7) - (8)	34.396.788	32.450.679
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (10) = (4)/(9)	27	(988)
<i>(*) là khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ</i>		
29. Những thông tin bổ sung trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Nội dung	Số tiền (VND)
	Khoản mục đối ứng	
Giá trị nhận nợ vay không phát sinh qua khoản mục tiền tệ:		
Thanh toán phải trả nhà cung cấp	Phải trả người bán	30.923.387.090

Thanh toán tiền lương	Phải trả người lao động	5.678.689.277
Thanh toán tiền bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm xã hội	1.153.370.348
Cộng		37.755.446.715

30. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.246.670.991	9.117.013.689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.058.139.307	121.441.918.291
Cộng	170.304.810.298	130.558.931.980

Công nợ tài chính	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	112.284.650.038	114.736.638.583
Phải trả người bán và phải trả khác	52.924.468.391	23.368.021.759
Chi phí phải trả	1.284.662.454	1.347.051.191
Cộng	166.493.780.883	139.451.711.533

b. Phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

c. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá, giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2013 do Thông tư 210/2010/TT-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

d. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác nào.

e. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin tưởng

ràng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn, cụ thể:

Tài sản tài chính			
Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.246.670.991		10.246.670.991
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.058.139.307	-	160.058.139.307
Cộng	170.304.810.298	-	170.304.810.298
Số đầu năm			
Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.117.013.689		9.117.013.689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121.441.918.291	-	121.441.918.291
Cộng	130.558.931.980	-	130.558.931.980
Công nợ tài chính			
Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Các khoản vay	111.624.650.038	660.000.000	112.284.650.038
Phải trả người bán và phải trả khác	52.924.468.391	-	52.924.468.391
Chi phí phải trả	1.284.662.454	-	1.284.662.454
Cộng	165.833.780.883	660.000.000	166.493.780.883
Số đầu năm			
Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Các khoản vay	112.191.274.083	2.545.364.500	114.736.638.583
Phải trả người bán và phải trả khác	23.368.021.759	-	23.368.021.759
Chi phí phải trả	1.347.051.191	-	1.347.051.191
Cộng	136.906.347.033	2.545.364.500	139.451.711.533

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06 như sau :

Tài sản tài chính			
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND	
Đô la Mỹ (USD)	148.010.934.410	98.877.541.897	
Euro (EUR)	7.849.534	7.941.938	
Cộng	148.018.783.944	98.885.483.835	
Công nợ tài chính			
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND	
Đô la Mỹ (USD)	44.459.358.682	38.253.616.388	
Cộng	44.459.358.682	38.253.616.388	

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2013

Nội dung	Mối quan hệ	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
		đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
		VND	VND
Bán hàng			
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn	8.563.299.804	112.096.296
Cộng		<u>8.563.299.804</u>	<u>112.096.296</u>
Mua hàng			
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn	7.264.250.535	21.075.553.278
Cộng		<u>7.264.250.535</u>	<u>21.075.553.278</u>
Phải trả khác			
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn	10.270.264.596	1.034.244.806
Cộng		<u>4.570.264.596</u>	<u>1.034.244.806</u>

Số dư các bên liên quan tại ngày 30/06/2013

Nội dung	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Phải thu			
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn	49.234.629.536	44.254.087.311
Cộng		<u>49.234.629.536</u>	<u>44.254.087.311</u>
Trả trước cho người bán			
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn	34.150.246.229	22.444.698.959
Cộng		<u>34.150.246.229</u>	<u>22.444.698.959</u>
Người mua trả tiền trước			
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn	2.235.059.558	-
Cộng		<u>2.235.059.558</u>	<u>-</u>
Phải trả khác			
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn	10.332.165.429	1.137.432.736
Cộng		<u>4.632.165.429</u>	<u>1.137.432.736</u>

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ. Báo cáo tài chính năm 2012 được thực hiện điều chỉnh hồi tố kế toán theo Chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".



Tổng Giám đốc
Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

Phụ lục số 1: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Số đầu năm	37.013.531.446	273.452.768.163	7.868.928.713	1.612.647.116	1.224.297.403	321.172.172.841
Tăng trong năm	-	-	-	12.227.273	-	12.227.273
Mua sắm mới	-	-	-	12.227.273	-	12.227.273
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	25.273.406	509.712.477	43.745.429	878.784.673	-	1.457.515.985
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	25.273.406	509.712.477	43.745.429	878.784.673	-	1.457.515.985
Số dư cuối kỳ	36.988.258.040	272.943.055.686	7.825.183.284	746.089.716	1.224.297.403	319.726.884.129
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	11.304.794.584	126.580.853.838	3.836.940.570	1.394.937.904	693.686.161	143.811.213.057
Tăng trong năm	909.312.489	9.143.050.973	457.518.592	87.292.014	59.402.599	10.656.576.667
Khấu hao trong năm	909.312.489	9.143.050.973	457.518.592	87.292.014	59.402.599	10.656.576.667
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	25.257.211	403.646.397	35.147.600	805.698.996	-	1.269.750.204
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	25.257.211	403.646.397	35.147.600	805.698.996	-	1.269.750.204
Số dư cuối kỳ	12.188.849.862	135.320.258.414	4.259.311.562	676.530.922	753.088.760	153.198.039.520
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	25.708.736.862	146.871.914.325	4.031.988.143	217.709.212	530.611.242	177.360.959.784
Số cuối kỳ	24.799.408.178	137.622.797.272	3.565.871.722	69.558.794	471.208.643	166.528.844.609

Một số tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay.

(*) Hợp đồng thế chấp số: 07.00289HĐTC có tổng giá trị là: 69.000.000.000 đồng. Bao gồm dây chuyền SX gắn chân và hệ thống máy quiting.

(**) Hợp đồng thế chấp tài sản số: 03/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là: 2.621.400 USD. Bao gồm các tài sản sau:

- Dây chuyền sản xuất gốm
- Ba (3) máy sản xuất nệm lò xo
- Dây chuyền sản xuất máy làm đệm

Phụ lục số 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	343.982.220.000	72.198.102.374	(5.078.213)	4.778.230.657	4.037.370.818	4.037.370.818	33.229.814.361	462.258.030.815
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	196.852.746	196.852.746	196.852.746	-	590.558.238
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	9.032.947.399	9.032.947.399
Giảm vốn trong	-	-	(8.380.000)	-	-	-	-	(8.380.000)
Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	-	(14.089.995.713)	(14.089.995.713)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(29.015.418.462)	(29.015.418.462)
Số dư cuối năm trước	343.982.220.000	72.198.102.374	(13.458.213)	4.975.083.403	4.234.223.564	4.234.223.564	(842.652.415)	428.767.742.277
Số dư đầu năm nay	343.982.220.000	72.198.102.374	(13.458.213)	4.975.083.403	4.234.223.564	4.234.223.564	(842.652.415)	428.767.742.277
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.222.992.306	2.222.992.306
Trích các quỹ	-	-	-	175.658.915	175.658.915	175.658.915	-	526.976.745
Giảm khác(*)	-	-	-	-	-	-	(1.834.218.109)	(1.834.218.109)
Số dư cuối kỳ	343.982.220.000	72.198.102.374	(13.458.213)	5.150.742.318	4.409.882.479	4.409.882.479	(453.878.218)	429.683.493.219

(*) Giảm khác trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Theo báo cáo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012	595.923.533
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	175.658.915
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	175.658.915
Trích lập quỹ khác thuộc Nguồn vốn chủ sở hữu	175.658.915
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	351.317.831
Thù lao, thưởng cho HĐQT, BKS	360.000.000
Cộng	1.834.218.109

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận

Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

Bộ phận chia theo địa lý

	Bình Dương		Hung Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	73.545.106.872	85.619.286.716	75.525.799.572	101.339.471.682	-	-	149.070.906.444	186.958.758.398
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	1.810.439.693	353.045.268	1.206.810.016	4.076.748.208	(3.017.249.709)	(4.429.793.476)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	75.355.546.565	85.972.331.984	76.732.609.588	105.416.219.890	(3.017.249.709)	(4.429.793.476)	149.070.906.444	186.958.758.398
Lợi nhuận gộp	17.394.192.748	17.715.506.162	16.170.482.208	14.633.806.667	-	413.246.671	33.564.674.956	32.762.559.500
Lợi nhuận trước thuế	(1.341.325.792)	(49.734.016.331)	3.160.861.850	3.586.566.132	-	413.246.671	1.819.536.058	(45.734.203.528)
Tài sản của bộ phận	334.600.455.765	352.631.548.337	330.389.738.228	300.355.722.609	(39.697.297.462)	(29.951.865.733)	625.292.896.531	623.035.405.214
Nợ phải trả của bộ phận	86.193.802.131	116.066.011.516	139.450.671.995	117.839.879.249	(30.035.070.814)	(20.289.639.085)	195.609.403.312	213.616.251.679
Mua sắm tài sản cố định	-	-	12.227.273	24.845.450	-	-	12.227.273	24.845.450
Khấu hao và phân bổ	9.177.534.743	9.506.540.944	4.762.562.205	4.083.711.206	-	-	13.940.096.948	13.590.252.150

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Tầm bóng		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài (*)	134.848.534.132	159.979.096.904	(181.818.182)	11.536.390.000	14.404.190.494	15.443.271.494	149.070.906.444	186.958.758.398
Mua sắm tài sản cố định	12.227.273	-	-	-	-	-	12.227.273	-